

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
QUÝ II Năm 2020 (BÁO CÁO TỔNG HỢP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>470.364.996.956</b>	<b>509.297.762.476</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>13.878.523.503</b>	<b>29.263.893.274</b>
1. Tiền	111		5.878.523.503	21.263.893.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	8.000.000.000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>10.000.488.109</b>	<b>10.000.488.109</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488.109	488.109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>142.478.585.611</b>	<b>166.737.594.344</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		117.650.455.250	160.494.969.176
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.668.499.102	3.334.383.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17.811.728.457	2.454.207.523
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.730.276.198	13.836.407.514
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.382.373.396)	(13.382.373.396)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>303.754.454.574</b>	<b>302.702.117.300</b>
1. Hàng tồn kho	141		303.754.454.574	302.702.117.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.5</b>	<b>252.945.159</b>	<b>593.669.449</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		252.945.159	62.518.765



1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			122.414.121
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153			408.736.563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>130.255.913.896</b>	<b>125.736.365.424</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.084.917.199</b>	<b>20.560.008.266</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	17.084.917.199	20.560.008.266
- Nguyên giá	222		54.607.054.200	58.343.421.102
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(37.522.137.001)	(37.783.412.836)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>VI- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.07</b>	<b>104.531.802.000</b>	<b>94.531.802.000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		103.531.802.000	93.531.802.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			

350  
CỔ  
CƠ  
XÃ  
DỊCH  
V.07

1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.08</b>	<b>8.639.194.697</b>	<b>10.644.555.158</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.957.636.941	10.055.574.044
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		681.557.756	588.981.114
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>600.620.910.852</b>	<b>635.034.127.900</b>

NGUỒN VỐN				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>252.542.770.153</b>	<b>298.231.335.587</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>248.108.319.075</b>	<b>283.798.884.509</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	59.941.882.311	79.833.024.816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	26.433.389.714	41.538.104.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.166.439.073	6.562.789.259
4. Phải trả người lao động	314	V.12	311.991.000	882.894.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.239.120.326	8.426.551.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	87.620.904.163	80.351.550.268
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.360.684.553	2.656.130.257
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	63.448.309.298	62.288.674.353
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	3.585.598.637	1.259.165.487
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.18</b>	<b>4.434.451.078</b>	<b>14.432.451.078</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.828.851.078	3.828.851.078
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-

1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337		605.600.000	605.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			9.998.000.000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>348.078.140.699</b>	<b>336.802.792.313</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>348.078.140.699</b>	<b>336.802.792.313</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	290.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	290.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.785.913.787	6.805.913.787
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.226.084.186	12.437.220.578
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.066.142.726	27.559.657.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.925.700.762	1.925.700.762
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.140.441.964	25.633.957.186
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành từ TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>600.620.910.852</b>	<b>635.034.127.900</b>

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Văn Đa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ II NĂM 2020 (BÁO CÁO TỔNG HỢP)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74.019.494.779	71.952.616.765	109.161.216.155	112.186.919.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 1-2)	10		74.019.494.779	71.952.616.765	109.161.216.155	112.186.919.694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65.776.284.522	65.030.209.317	92.882.046.661	99.764.688.525
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		8.243.210.257	6.922.407.448	16.279.169.494	12.422.231.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	456.882.345	464.482.352	522.950.645	650.031.563
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.028.131.872	686.990.860	2.024.967.218	983.979.337
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.028.131.872	675.286.539	2.024.967.218	972.275.016
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	504.242.077	171.840.351	568.703.310	299.100.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.939.780.057	3.400.626.392	7.747.879.304	4.843.981.043
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		3.227.938.596	3.127.432.197	6.460.570.307	6.945.201.943
11. Thu nhập khác	31	VI.7	15.150.000	40.678.500	154.829.064	46.678.500
12. Chi phí khác	32	VI.8	8.939.047	24.981.081	8.939.047	31.981.081
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		6.210.953	15.697.419	145.890.017	14.697.419
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.234.149.549	3.143.129.616	6.606.460.324	6.959.899.362
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	866.960.693	670.658.244	1.558.595.002	1.461.133.098
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(92.576.642)		(92.576.642)	(16.708.905)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.459.765.498	2.472.471.372	5.140.441.964	5.515.475.169
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	83	225	174	501
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		83	206	174	460

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Văn Đa

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG DIC HOLDINGS**

Địa chỉ: Tòa nhà Rubytower, đường 3 tháng 2, phường 8  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý 2-2020 (BÁO CÁO TỔNG HỢP)**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		152.509.712.744	174.049.484.342
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(143.393.394.941)	(178.521.452.630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.303.772.975)	(16.673.912.133)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.529.076.808)	(1.476.384.605)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.592.456.835)	(4.990.495.283)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		465.312.648	2.210.925.615
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.020.950.014)	(10.044.287.669)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(18.864.626.181)</b>	<b>(35.446.122.363)</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65.454.545)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	736.690.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.031.579.369)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.976.369.523	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		607.372.417	361.291.803
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.518.287.395</b>	<b>(1.933.597.066)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		92.206.080.801	95.709.476.902
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(91.046.445.856)	(64.612.660.249)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.159.634.945</b>	<b>31.096.816.653</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50= 20 + 30 + 40 )</b>	<b>50</b>		<b>(15.186.703.841)</b>	<b>(6.282.902.776)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>29.065.227.344</b>	<b>15.079.377.351</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>13.878.523.503</b>	<b>8.796.474.575</b>

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đa

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Quý 2- Năm 2020*

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500686978( Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ: 4903000146) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 01 năm 2005; thay đổi lần thứ 20 ngày 08/06/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp đổi tên Công ty cổ phần DIC số 4 thành Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings.

- Tên giao dịch quốc tế: DIC HOLDINGS CONSTRUCTION JSC
- Tên viết tắt: DIC cons
- Trụ sở chính: Số 4, đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.
- Điện thoại: 0254 3613518; fax: 0254 3585070
- Mã số thuế: 3500686978
- Vốn điều lệ: **300.000.000.000** đồng Việt Nam (VND)

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### **3- Ngành nghề kinh doanh**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:  
Chi tiết: Lập và thẩm định dự án;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác  
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình

- đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công cấp dự ứng lực; Nạo vét luồn lạch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan  
Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp;
  - Gia công cơ khí; lý và tráng phủ kim loại  
Chi tiết: Gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng: mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường);
  - Kho bãi và lưu trữ hàng hóa  
Chi tiết: Cho thuê kho, bãi
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét  
Chi tiết: Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động ngành nghề này)
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác  
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công
  - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện  
Chi tiết: Sản phẩm cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường)
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư xây dựng;

## **II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán quý II-2020 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 30/06

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 “hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định



của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư đang trong quá trình đầu tư xây dựng do đó không tính khấu hao.

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020 (vnd)</b>
- Tiền mặt	1.369.104.530	803.953.749
- Tiền gửi ngân hàng	4.509.418.973	20.459.939.525
- Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.878.523.503</b>	<b>29.263.893.274</b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

- Đầu tư cổ phiếu:

Chi tiêu	30-06-2020			01-01-2020		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
- DIG	188.599	188.599		188.599	188.599	
- VPH	299.510	299.510		299.510	299.510	
<b>Cộng</b>	<b>488.109</b>	<b>488.109</b>	<b>-</b>	<b>488.109</b>	<b>488.109</b>	<b>-</b>

	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020 (vnd)</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trái phiếu ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

- Phải thu của khách hàng

	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020 (vnd)</b>
Tổng Công ty CP Đầu tư PT Xây dựng	25.857.552.357	45.657.066.359
Công ty TNHH Đại Tân	2.400.386.388	1.937.062.527
Cục thuế tỉnh Long An	2.429.360.551	2.429.360.551
Nhà nghỉ Ngân hàng Chính Sách Tỉnh	11.666.201.403	6.011.132.717
Công ty CP TM Du lịch Tân Thành	2.785.953.615	4.785.953.615
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà	17.408.144.430	32.561.150.056
Doanh nghiệp Tư Nhân Du Lịch Kiều Anh	6.529.076.073	4.278.277.996
BQL ĐT XD Công trình quận Thủ Đức	-	10.485.422.000
Ông Trần Tấn Phong	3.515.551.114	5.515.551.114
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Du Lịch Hồng Phúc	15.337.308.055	21.437.308.055
Ban quản lý dự án chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	17.980.255.242	14.954.374.804
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng DIC	-	1.820.618.808
Các khách hàng khác	11.740.666.022	8.621.690.574
<b>Cộng</b>	<b>117.650.455.250</b>	<b>160.494.969.176</b>

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020 (vnd)</b>
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp và Xây dựng Hân Tiến Huy	571.394.584	
Công ty TNHH PT XD Nam Hải	1.035.283.829	
Công ty TNHH Vũ Đức Trọng	1.271.126.562	
Công ty CP Đầu Tư phát triển Xây dựng (DIC) số 2		115.000.000
CÔNG TY TNHH ĐẠI TÂN	639.423.549	623.934.268
Công ty CP Thiết bị điện Vimatraco		268.980.069
Công ty TNHH SCHINDLER VN		206.189.500
Các nhà cung cấp khác	1.503.270.578	1.472.279.690
<b>Cộng</b>	<b>5.668.499.102</b>	<b>3.334.383.527</b>

	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>- Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng DIC	-	2.454.207.523
- Công ty TNHH MTV Vinawindow	17.811.728.457	
<b>Cộng</b>	<b>17.811.728.457</b>	<b>2.454.207.523</b>

	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>- Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Dương Thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Nguyễn Hữu Tiệp	915.525.935	915.525.935
Công ty CP Tư vấn Đầu Tư XD Giao Thông tỉnh BR- VT	1.354.693.183	1.354.693.183
Phạm Như Phong	309.000.000	309.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng DIC	265.216.269	464.312.962
Các khoản phải thu khác	2.511.628.311	1.418.662.934
<b>Cộng</b>	<b>14.730.276.198</b>	<b>13.836.407.514</b>

	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)</b>		
Bà Dương thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Khách sạn Vân Anh	237.738.000	237.738.000
Cty CP CN cao TK Mỹ áo	648.000.000	648.000.000
Cty CP đầu tư XD Thanh bình		
Nguyễn Hữu Tiệp	1.388.990.315	1.388.990.315
Ông Phạm Như Phong	309.000.000	309.000.000
Các khoản dự phòng khác	1.424.432.581	1.424.432.581
<b>Cộng</b>	<b>13.382.373.396</b>	<b>13.382.373.396</b>

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	3.293.030.769	10.525.721.709
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	223.087.668.562	204.083.737.580
- Hàng hóa bất động sản	77.373.755.243	88.092.658.011
<b>Cộng</b>	<b>303.754.454.574</b>	<b>302.702.117.300</b>

<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	252.945.159	62.518.765
Chi phí mua bảo hiểm	46.955.219	60.495.337
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	205.989.940	2.023.428
- Thuế GTGT được khấu trừ		122.414.121
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		408.736.563
<b>Cộng</b>	<b>252.945.159</b>	<b>593.669.449</b>

#### 6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải t.dẫn	TBdụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	2.972.443.583	18.918.361.573	8.348.976.424	299.280.667	27.804.358.855	58.343.421.102
- Mua trong kỳ						-
- Tặng khác	352.692.000			65.454.545		418.146.545
- Thanh lý						-
- Giảm khác		(3.288.229.207)	(793.343.473)	(72.940.767)		(4.154.513.447)
Số dư cuối kỳ	3.325.135.583	15.630.132.366	7.555.632.951	291.794.445	27.804.358.855	54.607.054.200

<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số dư đầu năm	2.663.370.722	13.407.537.110	3.888.496.419	158.259.980	17.665.748.605	37.783.412.836
- Khấu hao trong kỳ	105.580.980	511.847.360	337.779.675	20.144.230	1.960.860.825	2.936.213.070
- Tăng khác						-
- Thanh lý						-
- Giảm khác		(2.360.018.096)	(793.343.473)	(44.127.336)		(3.197.488.905)
Số dư cuối kỳ	2.768.951.702	11.559.366.373,9	3.432.932.621	134.276.874,0	19.626.609.430	37.522.137.001
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	309.072.861	5.510.824.463	4.460.480.005	141.020.687	10.138.610.250	20.560.008.266
Tại ngày cuối năm	556.183.881	4.070.765.992	4.122.700.330	157.517.571	8.177.749.425	17.084.917.199

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>07. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
- Đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng DIC	93.531.802.000	93.531.802.000
- Đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH MTV Vinawindow	10.000.000.000	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		
<b>Cộng</b>	<u>104.531.802.000</u>	<u>94.531.802.000</u>

	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>08. Tài sản dài hạn khác</b>		
- Chi phí trả trước dài hạn	7.957.636.941	10.055.574.044
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.150.777.860	6.237.376.158
Chi phí bán căn hộ Ruby	3.574.342.675	3.574.342.675
Chi phí khác	232.516.406	243.855.211
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	681.557.756	588.981.114
<b>Cộng</b>	<u>8.639.194.697</u>	<u>10.644.555.158</u>



	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>9. Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	2.771.814.418	2.880.628.660
Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	30.022.187	3.381.402.000
Công ty TNHH TM DV XD Lê Nguyên Thảo	826.917.401	1.291.694.732
Công ty TNHH XD TM Năm Huy	1.406.962.970	
Công ty TNHH ĐT TM DV XD Mạnh Cường	1.676.476.932	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng Incotech	717.047.150	1.333.547.150
Công ty TNHH Nghĩa Thành	1.642.884.003	3.258.004.002
Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng La Giang	2.332.343.708	3.115.071.532
Công ty TNHH Nội Thất Xây Dựng Đức Phong	1.595.161.213	1.186.679.319
Công ty CP Phát triển và Kinh Doanh Nhà	17.581.047.399	21.391.250.003
Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Minh Khải	476.264.177	2.537.761.289
Công ty TNHH SX và Lắp Ráp Cửa kính nhôm C.N.D	708.424.934	2.654.831.537
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Mại Thiên Quang	2.315.159	3.637.199.326
Công ty TNHH MTV Vinawindow	10.602.534.102	
Các nhà cung cấp khác	17.571.666.558	33.164.955.266
<b>Cộng</b>	<b><u>59.941.882.311</u></b>	<b><u>79.833.024.816</u></b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>10- Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty CP Xây dựng và phát triển Đô thị tỉnh BR- VT	9.793.361.371	15.401.251.922
Trường Tiểu Học Phường 10, Thành phố Vũng Tàu	11.593.888.956	15.857.164.000
Các khách hàng khác	5.046.139.387	10.279.688.087
<b>Cộng</b>	<b><u>26.433.389.714</u></b>	<b><u>41.538.104.009</u></b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	1.324.370.638	676.493.682
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	744.470.707	5.778.332.540
- Thuế thu nhập cá nhân	97.597.728	107.963.037
<b>Cộng</b>	<b><u>2.166.439.073</u></b>	<b><u>6.562.789.259</u></b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>12. Phải trả người lao động</b>		
Phải trả người lao động	311.991.000	882.894.393
<b>Cộng</b>	<b><u>311.991.000</u></b>	<b><u>882.894.393</u></b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>13. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Lãi trái phiếu	-	438.356.164
Trích trước CF Công trình 115 TCD	1.241.512.267	4.344.002.433
Trích trước CF Công trình Đông Thuận	349.451.140	2.290.201.620
Trích trước CF Đền thờ Trần Hưng Đạo	6.473.603	1.213.641.750
Trích trước CF Công trình Bệnh viện Vũng Tàu	1.505.085.735	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	136.597.581	140.349.700
<b>Cộng</b>	<b><u>3.239.120.326</u></b>	<b><u>8.426.551.667</u></b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>14. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
Doanh thu nhận trước	87.620.904.163	80.351.550.268
<b>Cộng</b>	<b><u>87.620.904.163</u></b>	<b><u>80.351.550.268</u></b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020 (vnd)</u>
<b>15. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Kinh phí công đoàn	160.025.227	290.337.389



- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	180.351.707	
- Cổ tức phải trả	3.471.300	3.471.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.016.836.319	2.362.321.568
<b>Cộng</b>	<b>1.360.684.553</b>	<b>2.656.130.257</b>

<b>16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020 (vnd)</b>
- Vay ngắn hạn	63.448.309.298	62.288.674.353
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển CN BR- VT	60.164.383.974	56.977.736.799
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM	-	5.310.937.554
+ Ngân hàng TMCP PG Bank	3.283.925.324	
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>63.448.309.298</b>	<b>62.288.674.353</b>

<b>17. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020 (vnd)</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.585.598.637</b>	<b>1.259.165.487</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.585.598.637</b>	<b>1.259.165.487</b>

<b>18. Nợ dài hạn</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020 (vnd)</b>
- Phải trả dài hạn khác	605.600.000	605.600.000
- Chi phí phải trả dài hạn	3.828.851.078	3.828.851.078
Chi phí chuyển đổi mục đích đất Gò Cát	3.768.283.054	3.768.283.054
Chi phí tư vấn pháp luật ( khu Gò Cát)		
Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính đất Gò Cát	60.568.024	60.568.024
- Trái phiếu chuyển đổi		9.998.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.434.451.078</b>	<b>14.432.451.078</b>

**19. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	290.000.000.000	6.805.913.787	-	12.437.220.578	-	27.559.657.948
Tăng vốn trong kỳ	10.000.000.000					
Lãi trong kỳ						5.140.441.964
Phân phối quỹ				788.863.608		(4.633.957.186)
Chia cổ tức						-
Cổ đông mua CP						-
Lãi chuyển về công ty						
Giảm khác		(20.000.000)				-
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	6.785.913.787	-	13.226.084.186		28.066.142.726

**20. Các thông tin khác : thuyết minh các khoản nợ xấu**

Chỉ tiêu	30-06-2020			01-01-2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
+ Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.662.170.581	-	Các đối tượng khác	1.662.170.581	-	Các đối tượng khác
+ Trả trước người bán	648.000.000	-		648.000.000	-	
+ Phải thu ngắn hạn khác	11.072.202.815			11.072.202.815		
	1.388.990.315		Ông Nguyễn Hữu Tiệp	1.388.990.315		Ông Nguyễn Hữu Tiệp
	9.374.212.500		Bà Dương thị Thục	9.374.212.500		Bà Dương thị Thục
	309.000.000		Các đối tượng khác	309.000.000		Các đối tượng khác
<b>Cộng</b>	<b>13.382.373.396</b>	<b>-</b>		<b>13.382.373.396</b>	<b>-</b>	

**VI. Thông tin bổ sung trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý II-2020	Quý II-2019
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>74.019.494.779</b>	<b>71.952.616.765</b>
- Doanh thu bán hàng	1.562.094.422	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.242.671.746	64.926.712.420
- Doanh thu cửa	14.732.201.411	4.257.877.790
- Doanh thu dịch vụ	990.897.160	849.262.449
- Doanh thu BĐS	11.491.630.040	1.918.764.106
<b>Các khoản giảm trừ</b>	-	-
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>74.019.494.779</b>	<b>71.952.616.765</b>
- Doanh thu bán hàng	1.562.094.422	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.242.671.746	64.926.712.420
- Doanh thu cửa	14.732.201.411	4.257.877.790
- Doanh thu dịch vụ	990.897.160	849.262.449
- Doanh thu BĐS	11.491.630.040	1.918.764.106
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>65.776.284.522</b>	<b>65.030.209.317</b>
- Giá vốn bán hàng	1.562.094.422	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	39.544.323.751	59.426.421.623
- Giá vốn dịch vụ	346.819.602	3.531.322.144
- Giá vốn cửa	13.604.143.979	158.201.444
- Giá vốn BĐS	10.718.902.768	1.914.264.106
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>456.882.345</b>	<b>464.482.352</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	456.882.345	380.918.271
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		83.564.081
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>1.028.131.872</b>	<b>686.990.860</b>
- Lãi tiền vay	1.028.131.872	675.286.539
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.588.193
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, DH		7.116.128
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>504.242.077</b>	<b>171.840.351</b>
- Chi phí bảo hành	90.555.713	171.840.351
- Chi phí bán hàng	413.686.364	
<b>6. Chi phí quản lý</b>	<b>3.939.780.057</b>	<b>3.400.626.392</b>
- Chi phí cho nhân viên quản lý	2.257.803.514	2.421.998.182
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	135.309.443	148.334.580
- Chi phí phân bổ CCDC, khấu hao	343.505.516	173.643.778
- Chi phí chuyển tiền ,BHLĐ	70.513.644	6.064.534

- Chi phí bằng tiền khác	1.132.647.940	650.585.318
<b>7.Thu nhập khác</b>	<b>15.150.000</b>	<b>40.678.500</b>
- Thu phạt, bồi thường	15.150.000	
- Thu khác		40.678.500
<b>8.Chi phí khác</b>	<b>8.939.047</b>	<b>24.981.081</b>
- Các khoản bị phạt	8.939.047	24.981.081
<b>9.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.234.149.549</b>	<b>3.143.129.616</b>
<b>Lợi nhuận các chi nhánh</b>	<b>655.437.960</b>	
- Các khoản điều chỉnh tăng	543.260.587	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng lợi nhuận tính thuế		
- Thu nhập tính theo thuế suất phổ thông		
- Thu nhập được ưu đãi thuế		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>866.960.693</b>	<b>651.858.644</b>
<b>Truy thu thuế TNDN</b>		<b>18.799.600</b>
<b>1% thuế TNDN tạm nộp</b>	<b>(92.576.642)</b>	
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.459.765.498</b>	<b>2.472.471.372</b>

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2020

Người Lập Biểu



Lê Thị Hạnh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương



Nguyễn Văn Đa

IAU B